

Bản án số: **157/2025/HS-PT**

Ngày: 11/6/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Tân**.

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Bà **Võ Thị Minh Phượng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:

Bà **Đào Thị Việt H** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 71/2025/TLPT-HS, ngày 03 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C và Đặng Thị D. Do có Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2025/HS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Bị cáo bị kháng nghị:

1. **Nguyễn Đăng Hoài C**, sinh năm 1990, tại quận S, thành phố Đà Nẵng; Nơi thường trú: Số B, đường K, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Nghề nghiệp: Kinh doanh; Con ông Nguyễn Văn Q, bà Hồ Thị L; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị L1 và có 03 con, con lớn nhất sinh năm: 2015, con nhỏ nhất sinh năm: 2019.

Tiền án, tiền sự, nhân thân: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/4/2024 đến ngày 27/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”. Có mặt.

2. **Đặng Thị D**, sinh năm 1990, tại D, Nghệ An; Nơi thường trú: Tổ H, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kế toán; Con ông Đặng Xuân Đ, bà Lê Thị Y; bị cáo có chồng tên Võ Văn T và 02 con, con lớn nhất sinh năm: 2016, con nhỏ nhất sinh năm: 2021

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C:* Luật sư Trần Văn Đ1, Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Đ2, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị D:* Luật sư Vũ Thị Trâm H1 – Luật

Sư hành nghề tại Công ty L4 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, vắng mặt.

Ngoài ra còn có 02(hai) bị cáo khác không có kháng cáo và không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH T4 được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0401857962 đăng ký lần đầu ngày 16/10/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/3/2023, địa chỉ trụ sở chính tại Lô C T, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, với nhiều ngành nghề kinh doanh trong đó chủ yếu là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải biển. Công ty TNHH T4 có 03 thành viên góp vốn gồm: Nguyễn Đăng Hoài C, Nguyễn Văn Q và Nguyễn Thị L1 (cùng trú B K, phường A, quận S), trong đó Nguyễn Đăng Hoài C làm Giám đốc – Người đại diện pháp luật của Công ty.

Công ty Cổ phần Đ3 (gọi tắt là Công ty Đ3) được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 16/6/2014 với mã số 4000988517, đăng ký thay đổi lần 5 vào ngày 19/9/2019 lấy tên là Công ty Cổ phần Đ4; thay đổi lần 6 ngày 10/11/2020 lấy tên là Công ty Cổ phần Đ3 tại địa chỉ thôn Đ, T, N, Quảng Nam do Hoàng Thị Xuân T1 làm Giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty. Công ty hoạt động với nhiều ngành nghề kinh doanh, trong đó chủ yếu là hoạt động đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền.

Khoảng tháng 11/2020, do cần hoá đơn để hợp thức chi phí sửa chữa sà lan bị sóng đánh chìm khi đang neo đậu tại Cầu C thì công dự án công trình kè ngầm biển C, Nguyễn Đăng Hoài C đã chỉ đạo kế toán Công ty là Đặng Thị D liên hệ các công ty để mua hoá đơn GTGT với nội dung sửa chữa sà lan để tăng chi phí đầu vào nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp cho nhà nước.

Trước đó, Vương Chí T2 là nhân viên quản lý sà lan của Công ty T4 có giới thiệu Công ty Đ4 cho D biết để làm đối tác khi công ty có nhu cầu sửa chữa tàu thuyền. Từ thông tin này, D đã liên hệ với Hoàng Thị Xuân T1 để hỏi mua hoá đơn. T1 nhận thấy thuế GTGT kê khai đầu vào của Công ty Đ4 còn nhiều chưa được khấu trừ hết, trong khi tình hình tài chính công ty gặp nhiều khó khăn nên T1 đồng ý với D bán hoá đơn với giá 10% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn (đã bao gồm thuế VAT). Khi đồng ý bán hoá đơn cho D thì T1 và D thoả thuận, sau khi nhận được tiền bán hoá đơn của Công ty T4 thì T1 sẽ chia lại cho D 30%, còn T1 hưởng 70%.

Sau khi được T1 đồng ý bán hoá đơn, D nói lại với C là đã tìm được nguồn xuất hoá đơn là Công ty Đ3 với giá đã thoả thuận là 10% (đã bao gồm thuế VAT). C nghe vậy đồng ý và nói D hẹn gặp T1 tại Văn phòng Công ty T4 chốt giá mua 05 tờ hoá đơn là 10% (đã bao gồm thuế VAT) tương đương với giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn là 5.316.769.654 đồng (năm tỷ ba trăm mười sáu triệu, bảy trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi tư đồng).

Để thực hiện việc mua bán hoá đơn, C đã chỉ đạo D và T2 lập khống 05 hợp đồng kinh tế và các chứng từ dự toán, nghiệm thu khối lượng sửa chữa sà lan đưa cho C ký, đóng dấu sẵn. Trước khi cùng T2 lập hợp đồng, chứng từ khống giúp C, D nói cho T2 biết Công ty T4 mua hoá đơn của Công ty Đ4 với giá là 10% (đã bao gồm thuế VAT) và T1 sẽ chia lại cho

D 30% số tiền T1 được hưởng. D hứa sau khi nhận được tiền của T1, D sẽ chia lại cho T2 50%. T2 nghe vậy thì đồng ý cùng lập hợp đồng, chứng từ với D.

Việc lập hợp đồng, chứng từ sửa chữa các sà lan được T2 và D thực hiện tại văn phòng Công ty T4. T2 là người đưa các số liệu về giá, thông tin hạng mục, khối lượng sửa chữa từng sà lan cho D nhập vào máy tính để làm hợp đồng, chứng từ dự toán, nghiệm thu khối lượng, về giá trị sửa chữa sà lan ghi trên từng hoá đơn thì do C quyết định. Cơ quan CSĐT đã đến văn phòng Công ty T4 để thu thập, trích xuất dữ liệu trên máy tính của Công ty nhưng hiện nay máy tính trước đây của D và T2 sử dụng lập chứng từ đã bị hỏng nên Công ty đã vứt bỏ.

Trên cơ sở giá trị sửa chữa sà lan đã thoả thuận, T1 viết nội dung vào các tờ hoá đơn, trong đó T1 viết 04 tờ, riêng hoá đơn GTGT số: 0000174 Thảo nhờ kế toán Công ty là ông Ngô Hào T3, sinh năm: 1969, trú Phú Quý I, T, N viết giúp T1 nhưng T3 không biết việc T1 lập khống hoá đơn để bán trái phép. Sau khi viết hoá đơn xong thì Thảo cầm 05 tờ hoá đơn liên 02 ra văn phòng Công ty T4 giao cho D, còn D đưa hợp đồng, chứng từ dự toán, nghiệm thu khối lượng cho T1 01 bản, các bản còn lại thì D giữ để phục vụ quyết toán thuế cho Công ty.

Theo nội dung ghi trên hoá đơn ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Đ4 đã xuất khống (không có hàng hoá thật) 05 tờ hoá đơn GTGT cho Công ty T4, cụ thể:

- Hoá đơn GTGT số: 0000174, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan G 12, ngày 30/12/2020 và HĐKT số 1511/HĐKT/THP-QT ký ngày 15/11/2020”, giá trị hàng hoá 814.534.535 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000181, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan Quang Thọ 04, ngày 31/12/2020 và HĐKT số 2811/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 28/11/2020”, giá trị hàng hoá là 648.081.664 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000183, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan Quang Thọ 03, ngày 31/12/2020 và HĐKT số 1011/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 10/12/2020”, giá trị hàng hoá 1.274.588.633 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000179, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan Gia Lâm 05, ngày 30/12/2020 và HĐKT số 2011/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 20/11/2020”, giá trị hàng hoá 1.249.796.364 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000180, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà Lan Quang Thọ 01, ngày 31/12/2020 và HĐKT số 2511/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 25/11/2020”, giá trị hàng hoá 1.329.768.458 đồng.

Căn cứ giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn thì các bên thống nhất giá mua bán 05 tờ hoá đơn là 531.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi một triệu đồng).

Về phía T1, để hợp thức chứng từ đầu ra cho số hoá đơn trên, T1 đã lập khống 05 hợp đồng giao khoán nhân công gồm:

- Hợp đồng giao khoán số: 06/2020/HĐKT ngày 23/11/2020 sửa chữa Sà Lan Q 03 thuê đội nhân công của bà Hồ Thị L, sinh năm: 1970, trú tổ F, phường A, S, Đà Nẵng là mẹ của Nguyễn Đăng Hoài C, với giá trị hợp đồng là 1.081.013.000 đồng.

- Hợp đồng giao khoán số: 07/2020/HĐKT ngày 29/11/2020 sửa chữa Sà lan Q 04 thuê đội nhân công của bà Hồ Thị L với giá trị hợp đồng là 544.456.000 đồng.

Hai hợp đồng này sau khi nhận từ T1, C ký giả chữ ký bà L rồi đưa lại cho T1.

- Hợp đồng giao khoán số: 04/2020/HĐKT ngày 21/11/2020 sửa chữa Sà lan G 05 thuê đội nhân công của ông Phan Quang D1, sinh năm: 1980, trú khối C, TT. N, N, Quảng Nam với giá trị hợp đồng là 669.936.000 đồng.

- Hợp đồng giao khoán số: 05/2020/HĐKT ngày 25/11/2020 sửa chữa Sà lan Q 01 thuê đội nhân công của ông Phan Quang D1 với giá trị hợp đồng là 705.634.000 đồng.

Ông Phan Quang D1 khai nhận không có sửa chữa sà làn Gia lâm 05, Q 01 cho Công ty Đ4. Hợp đồng, chứng từ là do T1 nhờ D1 ký xác nhận, bản thân D1 không biết việc T1 bán hoá đơn GTGT trái phép cho Công ty T4.

- Hợp đồng giao khoán số: 03/2020/HĐKT ngày 16/11/2020 sửa chữa Sà lan G 12 thuê đội nhân công của ông Nguyễn Hoàng V, sinh năm: 1992, trú T, T, Quảng Nam với giá trị hợp đồng là 536.330.000 đồng. Ông Nguyễn Hoàng V khai nhận không có sửa chữa sà làn Gia L2 12 cho Công ty Đ4. Hợp đồng, chứng từ là do T1 nhờ V ký xác nhận, bản thân V không biết việc T1 bán hoá đơn GTGT trái phép cho Công ty T4.

Để hợp thức chứng từ giao dịch qua Ngân hàng, ngày 13/01/2021 T1 gọi điện cho D đi cùng T1 đến ngân hàng để thực hiện giao dịch thanh toán và thông báo cho C biết. D cầm Ủy nhiệm chi đã có chữ ký của C để cùng T1 đến Ngân hàng. Trong giao dịch này, T1 tự bỏ ra số tiền 895.987.989 đồng đưa cho D nộp vào tài khoản Ngân hàng của Công ty T4, sau đó từ tài khoản Công ty T4 chuyển qua tài khoản Công ty Đ4 với số tiền giao dịch lần lượt là: 295.987.989 đồng, 300.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, ghi nội dung giao dịch là thanh toán tiền sửa chữa sà lan GL12.

Với cách thức như trên, ngày 08/5/2021 và ngày 05/03/2021 T1 bỏ ra số tiền lần lượt là 200.000.000 đồng và 100.000.000 đồng đi cùng với D đến Ngân hàng để nộp tiền vào tài khoản Công ty T4, sau đó tiền từ tài khoản Công ty TNHH T4 chuyển qua tài khoản Công ty Cổ phần Đ4, ghi nội dung giao dịch là thanh toán tiền sửa chữa sà lan.

Riêng số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) Công ty T4 chuyển vào tài khoản Công ty Cổ phần Đ4 ngày 29/03/2021 có nội dung ghi thanh toán tiền sửa chữa sà lan. Đây là tiền cá nhân của C tự bỏ ra nộp vào tài khoản Công ty, sau đó C chuyển số tiền trên đến tài khoản Công ty Đ4 và ghi nội dung là thanh toán tiền sửa chữa sà lan.

Sau khi nhận được tiền từ C, ngày 30/3/2021 T1 chuyển 1.621.656.000 đồng (Một tỷ sáu trăm hai mươi một triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) đến tài khoản số 3060106334009 Ngân hàng M mang tên Hồ Thị L là mẹ ruột của Nguyễn Đăng Hoài C, ghi nội dung là thanh toán tiền nhân công sửa chữa sà lan Q 03 và Q 04 nhằm hợp thức chứng từ đầu vào cho Công ty Đ3, tài khoản này của bà L do chính C trực tiếp quản lý, sử dụng. Số tiền 378.344.000 đồng còn lại là tiền C mua hoá đơn trả cho T1. Ngoài lần thanh toán trên thì C còn trực tiếp đưa tiền mua hoá đơn cho T1 nhiều lần bằng tiền mặt và thông qua

D với số tiền là 152.656.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Tổng số tiền T1 nhận được từ việc bán hoá đơn cho C là 531.000.000 đồng (năm trăm ba mươi một triệu đồng).

Sau khi nhận được tiền bán hoá đơn, ngày 30/3/2021 T1 chuyển 243.000.000 đồng đến tài khoản 7739777 Ngân hàng ACB mang tên Nguyễn Hoàng V. T1 nhờ V chuyển số tiền trên qua số tài khoản 2004215004766 Ngân hàng A mang tên Võ Văn T là chồng của Đặng Thị Duyên S tiền 100.000.000 đồng và 142.000.000 đồng vào ngày 31/03/2021, nội dung giao dịch ghi là thanh toán tiền nhân công, số tiền 1.000.000 đồng còn lại thì T1 cho V.

Trong số tiền 242.000.000 đồng T1 chuyển vào tài khoản của T, D khai nhận 52.000.000 đồng là tiền T1 trả nợ cho D, còn lại 190.000.000 đồng (tương ứng xấp xỉ 35,7%) là tiền T1 chia cho D từ số tiền T1 bán hoá đơn. Vì trong quá trình chờ Công ty T4 trả tiền bán hoá đơn, D có giúp T1 cho mượn tiền và T1 muốn tạo mối liên hệ làm ăn về sau giữa hai Công ty nên T1 chia cho D nhiều hơn 30% số tiền thoả thuận chia ban đầu.

Ngày 31/3/2021, D chuyển tiền từ tài khoản Ngân hàng A của Võ Văn T vào tài khoản ngân hàng A số 2004206216526 của T2 122.000.000 đồng. Trong đó 95.000.000 đồng là tiền T1 bán hoá đơn cho, 27.000.000 đồng còn lại là tiền Duyên cho T2 mượn để mua xe máy SH. Trước khi chuyển tiền cho T2, D nói với T2 đây là tiền T1 chia cho D từ việc bán hoá đơn cho Công ty T4, D chia lại T2 50% như thoả thuận trước đó, T2 nghe vậy đồng ý nhận.

Như vậy, trong số tiền thu lợi bất chính từ việc mua bán trái phép hoá đơn thì T1 hưởng lợi 341.000.000 đồng, D hưởng lợi 95.000.000 đồng, T2 hưởng lợi 95.000.000 đồng. Đối với 05 tờ hoá đơn mua của Công ty Đ4, D là người đã kê khai số hoá đơn trên cho Chi cục Thuế khu vực S1 – N.

Tại kết luận giám định ngày 20/3/2024 của Cục thuế tỉnh Q kết luận như sau:

Công ty TNHH T4 có hành vi sử dụng không hợp pháp hoá đơn, chứng từ quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Quản lý thuế số: 38/2019/QH14 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số: 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Đồng thời, Công ty TNHH T4 có hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số: 38/2019/QH14. Tổng cộng số tiền thuế trốn là 1.595.030.896 đồng (một tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu, không trăm ba mươi nghìn, tám trăm chín mươi sáu đồng), trong đó thuế giá trị gia tăng: 531.676.965 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.063.353.931 đồng.

Công ty Cổ phần Đ4 chỉ có hành vi sử dụng không hợp pháp hoá đơn, chứng từ quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Quản lý thuế số: 38/2019/QH14 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, nhưng chưa có hành vi trốn thuế.

Tại bản kết luận giám định số 374/KL-KTHS ngày 04/7/2024 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận:

- Chữ viết trên tờ hoá đơn GTGT liên 1 số 0000174, ký hiệu HP/15P là do ông Ngô Hào T3 viết ra.

- Chữ viết trên tờ hoá đơn GTGT liên 1 số 0000179, 0000180, 0000181, 0000183, ký hiệu HP/15P là do bà Hoàng Thị Xuân T1 viết ra.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2025/HS-ST ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Đăng Hoài C** phạm tội “Trốn thuế”; bị cáo **Đặng Thị D** phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Áp dụng khoản 3 Điều 200, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, Điều 54 và Điều 58 Bộ luật hình sự; khoản 7 Điều 6, khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số năm 2019;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đăng Hoài C** số tiền **900.000.000đ** (Chín trăm triệu) đồng.

Áp dụng khoản 3 Điều 200, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự; khoản 7 Điều 6, khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số năm 2019;

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Duyên S** tiền **530.000.000đ** (Năm trăm ba mươi triệu) đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 203, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, Điều 58 Bộ luật hình sự; khoản 7 Điều 6 Luật Quản lý thuế số năm 2019;

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Duyên S** tiền **70.000.000đ** (Bảy mươi triệu) đồng.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp thành hình phạt chung bị cáo D phải chịu số tiền **600.000.000đ** (Sáu trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07/02/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐ-VKSQN, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm, hủy phần Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2025/HS-ST, ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã xét xử đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C, Đặng Thị D để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm đã truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C, Đặng Thị D về tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, với nội dung vụ án, Nguyễn Đăng Hoài C là người khởi xướng, chủ mưu, chi tiền để Đặng Thị D thực hành tội phạm “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự 2015 nhưng không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm. Cấp sơ thẩm truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Đặng Thị D về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự là trái với quy định tại Điều 17 Bộ luật Hình sự mà phải truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tình tiết trong vụ án, Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam rút phần kháng nghị về việc truy cứu Nguyễn Đăng Hoài C về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và phần kháng nghị về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Đặng Thị D về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm a khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C, Đặng Thị D có hành vi phạm tội nghiêm trọng nhưng chỉ áp dụng hình phạt tiền là trái với nguyên tắc xử lý tội phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 và mục đích của hình phạt quy định tại Điều 31 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa Bản án hình sự sơ thẩm

số 02/2025/HS-ST, ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã xét xử đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C, Đặng Thị D theo hướng áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C mức án từ 15 tháng đến 18 tháng tù về tội “ Trốn thuế”; xử phạt bị cáo Đặng Thị D mức án 03 đến 06 tháng tù về tội “ Trốn thuế” và 06 đến 09 tháng tù về tội “ Mua bán trái phép hóa đơn”. Tổng hợp hình phạt từ 09 đến 12 tháng tù.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C với luận cứ: Tại Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam cho rằng bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C là người chủ mưu, khởi xướng, chi tiền để Đặng Thị D thực hành tội phạm nên phải bị truy tố cùng với D về tội “ Mua bán trái phép hóa đơn” . Luật sư thấy rằng khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự quy định “*Người nào in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số hoặc hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số hoặc thu lợi bất chính từ 30.000.000đ đến dưới 100.000.000đ thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000đ, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 3 năm...*” . Trong vụ án này bị cáo C không yêu cầu bị cáo D phải mua bao nhiêu hóa đơn và thực tế bị cáo D chỉ mua trái phép 05 hóa đơn. Đồng thời bị cáo C không có thu lợi bất chính về việc mua bán hóa đơn. Do đó, bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C không phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” . Riêng về tội “Trốn thuế” đối với bị cáo C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đặng Thị D với luận cứ: Bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C không đồng phạm với bị cáo Đặng Thị D về hành vi “Mua bán trái phép hóa đơn” do không có đủ định lượng về số hóa đơn và số tiền thu lợi bất chính. Do đó, việc phạm tội của bị cáo Đặng Thị D là không có tổ chức và là hành vi phạm tội ít nghiêm trọng. Bị cáo Đặng Thị D đồng phạm về hành vi “Trốn thuế” đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C nên bị cáo D phạm tội theo khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Hình sự là tội nghiêm trọng. Đồng thời Đặng Thị D có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bị cáo phải một mình nuôi 2 con nhỏ và mức hình phạt mà Tòa án nhân dân huyện Núi Thành đã tuyên là đúng quy định pháp luật, thể hiện tính nhân văn cao, có tình người và đủ sức răn đe giáo dục đối với bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N.

Các bị cáo thông nhất với luận cứ bào chữa của Luật sư và không tranh luận, xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có kháng nghị. Việc kháng nghị của Viện kiểm sát trong hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 336, 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C và Đặng Thị D đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận của bị cáo phù

hợp với lời khai của những người liên quan, kết quả giám định và các tài liệu, chứng cứ được chứng minh có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 11/2020, do cần hoá đơn để hợp thức chi phí sửa chữa sà lan bị sóng đánh chìm khi đang neo đậu tại Cầu C thì công dự án công trình kè ngầm biển C, Nguyễn Đăng Hoài C là Giám đốc Công ty TNHH T4 đã chỉ đạo kế toán Công ty là Đặng Thị D liên hệ các công ty để mua hoá đơn GTGT với nội dung sửa chữa sà lan để tăng chi phí đầu vào nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp cho nhà nước.

Thông qua Vương Chí T2 là nhân viên quản lý sà lan của Công ty T4, D đã liên hệ với Hoàng Thị Xuân T1 là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ4 để hỏi mua hoá đơn. T1 nhận thấy thuế GTGT kê khai đầu vào của Công ty Đ4 còn nhiều chưa được khấu trừ hết, trong khi tình hình tài chính công ty gặp nhiều khó khăn nên T1 đồng ý với D bán hoá đơn với giá 10% giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn (đã bao gồm thuế VAT). Khi đồng ý bán hoá đơn cho D thì T1 và D thoả thuận, sau khi nhận được tiền bán hoá đơn của Công ty T4 thì T1 sẽ chia lại cho D 30%, còn T1 hưởng 70%.

Để thực hiện việc mua bán hoá đơn, C đã chỉ đạo D và T2 lập không 05 hợp đồng kinh tế và các chứng từ dự toán, nghiệm thu khối lượng sửa chữa sà lan đưa cho C ký, đóng dấu sẵn. Trước khi cùng T2 lập hợp đồng, chứng từ không giúp C, D nói cho T2 biết Công ty T4 mua hoá đơn của Công ty Đ4 với giá là 10% (đã bao gồm thuế VAT) và T1 sẽ chia lại cho D 30% số tiền T1 được hưởng. D hứa sau khi nhận được tiền của T1, D sẽ chia lại cho T2 50%. T2 nghe vậy thì đồng ý cùng lập hợp đồng, chứng từ với D.

Việc lập hợp đồng, chứng từ sửa chữa các sà lan được T2 và D thực hiện tại văn phòng Công ty T4. T2 là người đưa các số liệu về giá, thông tin hạng mục, khối lượng sửa chữa từng sà lan cho D nhập vào máy tính để làm hợp đồng, chứng từ dự toán, nghiệm thu khối lượng, về giá trị sửa chữa sà lan ghi trên từng hoá đơn thì do C quyết định. Trên cơ sở giá trị sửa chữa sà lan đã thoả thuận, T1 viết nội dung vào các tờ hoá đơn, trong đó T1 viết 04 tờ, riêng hoá đơn GTGT số: 0000174 Thảo nhờ kế toán Công ty là ông Ngô Hào T3, sinh năm: 1969, trú Phú Quý I, T, N viết giúp T1 nhưng T3 không biết việc T1 lập không hoá đơn để bán trái phép. Sau khi viết hoá đơn xong thì Thảo cầm 05 tờ hoá đơn liên 02 ra văn phòng Công ty T4 giao cho D, còn D đưa hợp đồng, chứng từ dự toán, nghiệm thu khối lượng cho T1 01 bản, các bản còn lại thì D giữ để phục vụ quyết toán thuế cho Công ty.

Với hành vi trên, bị cáo đã mua, bán 5 tờ hóa đơn, cụ thể:

- Hoá đơn GTGT số: 0000174, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan G 12, ngày 30/12/2020 và HĐKT số 1511/HĐKT/THP-QT ký ngày 15/11/2020”, giá trị hàng hoá 814.534.535 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000181, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan Quang Thọ 04, ngày 31/12/2020 và HĐKT số 2811/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 28/11/2020”, giá trị hàng hoá là 648.081.664 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000183, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết

toán sửa chữa Sà lan Quang Thọ 03, ngày 31/12/2020 và HĐKT số 1011/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 10/12/2020”, giá trị hàng hoá 1.274.588.633 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000179, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà lan Gia Lâm 05, ngày 30/12/2020 và HĐKT số 2011/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 20/11/2020”, giá trị hàng hoá 1.249.796.364 đồng.

- Hoá đơn GTGT số: 0000180, mẫu 01GTKT3/001, ký hiệu: HP/15P xuất ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đ4, có nội dung là “Giá trị sửa chữa Sà Lan, theo quyết toán sửa chữa Sà Lan Quang Thọ 01, ngày 31/12/2020 và HĐKT số 2511/2020/HĐKT/THP-QT ký ngày 25/11/2020”, giá trị hàng hoá 1.329.768.458 đồng.

Căn cứ giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn thì các bên thống nhất giá mua bán 05 tờ hoá đơn là 531.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi một triệu đồng).

Công ty TNHH T4 đã sử dụng 05 hóa đơn trên để quyết toán thuế. Tại kết luận giám định ngày 20/3/2024 của Cục thuế tỉnh Q thì Công ty TNHH T4 có hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Tổng số tiền trốn thuế là 1.595.030896 đồng.

Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2025/HS-ST, ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã kết án bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C phạm tội “Trốn thuế”; bị cáo Đặng Thị D phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam rút phần kháng nghị về việc truy cứu Nguyễn Đăng Hoài C về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và phần kháng nghị về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Đặng Thị D về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm a khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát phù hợp với quy định tại Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng nội dung kháng nghị về việc tăng hình phạt theo hướng áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C và Đặng Thị D, Hội đồng xét xử xét thấy, hành vi “Trốn thuế” của bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C và hành vi đồng phạm “Trốn thuế” của bị cáo Đặng Thị D đã gây thất thoát số tiền 1.595.030896 đồng của ngân sách nhà nước. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc khoản 3 Điều 200 Bộ luật hình sự là loại tội phạm nghiêm trọng nhưng cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo là chưa tương xứng với hành vi và hậu quả do tội phạm gây ra. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2025/HS-ST, ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã xét xử đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C, Đặng Thị D theo hướng áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, sửa Bản án sơ thẩm số 02/2025/HSST, ngày 08/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C và Đặng Thị D.

Căn cứ khoản 3 Điều 200, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 và Điều 58 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C phạm tội “Trốn thuế”;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng Hoài C 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày đi thi hành án được trừ thời gian tạm giam từ ngày 18/4/2024 đến ngày 27/5/2024.

Căn cứ khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 203, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, khoản 2 Điều 54, Điều 55, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Tuyên bố bị cáo Đặng Thị D phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn”;

Xử phạt bị cáo Đặng Thị D 03 (ba) tháng tù về tội “Trốn thuế” và 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày đi thi hành án.

2. Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/6/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Núi Thành;
- TAND huyện Núi Thành;
- Chi cục THA huyện Núi Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tân

